

Phụ lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 27 tháng 3 năm 2020

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 27/3/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 25/3/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Huyện Cư Jút		11.116,660				-	2.549,810	22,94	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.501,000	Tự do	-3,45	-3,20	- 0,25	1.925,35	35	
2	Hồ Đắk Đ'rông	Đắk Đ'rông	2.472,000	Van phẳng	-4,70	-4,60	- 0,10	98,88	4	
3	Hồ Buôn Buôr	Tầm tháng	298,000	Van phẳng	-2,25	-2,25	-	134,100	45	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	<MNC	-6,30		5,310	1	<MNC
5	Hồ Tiêu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-2,20	-2,10	- 0,10	51,84	24	
6	Hồ Tiêu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-2,15	-2,10	- 0,05	322,83	51	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đ'rông	315,660	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Van phẳng	<MNC	<MNC		11,50	1	<MNC
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		23.120,100					13.742,866	59,44	
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	<MNC	<MNC		4,220	2	<MNC
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,100	Tự do	-4,80	-4,80	-	59,056	16	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3.600,000	Tự do	-3,10	-3,00	- 0,10	2.664,000	74	
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	-1,92	-1,80	- 0,12	453,330	69	
5	Hồ Buôn R'cập	Nam Nung	599,000	Tự do	-4,80	-4,80	-	143,760	24	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.017,000		-2,00	-1,95	- 0,05	844,110	83	
7	Hồ Đắk Pok	Năm N'Dir	856,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	659,120	77	
8	Hồ Đắk Hou	Năm N'Dir	637,000	Tự do	-1,11	-1,00	- 0,11	579,670	91	
9	Hồ Đắk Rô	Đắk Đ'rô	12.510,000	Van thủy lực	-7,10	-6,90	- 0,20	6.604,000	53	
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	2.664,000	Tự do	-3,20	-3,10	- 0,10	1.731,600	65	
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200	Trần giếng	-4,60	-4,30	- 0,30			
12	Hồ Đắk Ri	Tân Thành	385,000	Tự do	-2,30	-2,20	- 0,10			
13	Hồ Đắk Ri 2	Tân Thành	-		-3,40	-3,30	- 0,10			
	Đập dâng số 02	Nam Đà			0,15	0,15	-			
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			kiệt	kiệt				
	Đập dâng Đắk Trung	Đắk Sôr			kiệt	kiệt				
	Đập dâng Đắk Thành	Đắk Sôr			kiệt	kiệt				
	Đập dâng Quảng Hà	Đắk Sôr			0,30	0,30	-			
	- Trạm bơm số 1 Đắk Rền	Năm N'Dir			0,60	0,60	-			
	- Trạm bơm số 1A Đắk Rền	Năm N'Dir			1,00	1,00	-			
	- Trạm bơm số 2 Đắk Rền	Năm N'Dir			1,00	1,00	-			
	- Trạm bơm số 3 Đắk Rền	Năm N'Dir			1,00	1,00	-			
	- Trạm bơm số 4 Đắk Rền	Năm N'Dir			1,00	1,00	-			
	- Trạm bơm số 5 Đắk Rền	Năm N'Dir			1,50	1,50	-			
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,70	1,70	-			
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,80	1,80	-			
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				1,90	1,90	-			
	- Trạm bơm số 4 Buôn Choách				2,00	2,10	- 0,10			
	Trạm bơm D12 Buôn Sưk	Quảng Phú			1,50	1,50	-			
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			0,40	0,45				
	Trạm bơm Buôn chôi	Đức Xuyên			0,40	1,00				
	Đập dâng phai chắn nước lòng hồ cũ Nam Đà	Nam Đà			-0,1	-0,1	-			
	Đập dâng Nam Tân	Nam Đà			0	0	-			
III	Huyện Đắk Mil		20.405,965				-	10.045,646	49,23	
1	Hồ Đắk Săk	Đức Minh	6.500,000	Tự do	-3,22	-2,90	- 0,32	3.900,000	60	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3.330,000	Tự do	-2,04	-2,00	- 0,04	1.498,500	45	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	35,000	Tự do	-2,10	-2,00	- 0,10	4,900	14	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	<MNC	<MNC		49,000	8	<MNC
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	370,000	Cửa van	-3,80	-3,60	- 0,20	59,200	16	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	-3,16	-3,00	- 0,16	149,400	30	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	-2,45	-2,35	- 0,10	277,538	54	
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	19,800	44	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	475,000	Tự do	-2,00	-1,90	- 0,10	237,500	50	
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	371,250	Tự do	<MNC	<MNC		7,425	2	<MNC
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	-2,90	-2,85	- 0,05	105,450	37	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	-1,15	-1,15	-	167,040	58	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	<MNC	<MNC		0,300	1	<MNC
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	20,000	Tự do	<MNC	<MNC		0,200	1	<MNC
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-2,82	-2,75	- 0,07	105,176	17	
16	Hồ Đắc N'Drôt	Đắc N'DRôt	220,000	Tự do	<MNC	<MNC		8,800	4	<MNC
17	Hồ Đắc Rla	Đắc N'DRôt	165,000	Tự do	-2,25	-2,08	- 0,17	51,150	31	
18	Công trình Đắc Goun	Đắc N'DRôt	192,300	Cửa van	<MNC	<MNC			0	<MNC
19	Hồ Đắc Sai	Đắc Lao	151,000	Cửa van	<MNC	<MNC			0	<MNC
20	Hồ Đắc Mбай	Đắc Lao	91,600	Cửa van	Hết nước	Hết nước			0	Hết nước
21	Hồ Đắc Loou	Đắc Lao	40,000	Tự do	Hết nước	Hết nước			0	Hết nước
22	Hồ Đắc Ken (6B)	Đắc Lao	30,000	Tự do	-1,80	-1,60	- 0,20	6,600	22	Hết nước
23	Công trình Đô Ry I	Đắc Rla	283,500	Cửa van	-2,70	-2,61	- 0,09	150,255	53	
24	CTTL Đô Ry II	Đắc Rla	742,075	Cửa van	-5,60	-5,10	- 0,50	363,617	49	
25	Công trình Đắc Láp	Đắc Gân	165,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		4,950	3	Hết nước
26	Hồ Đắc Gân	Đắc Gân	61,250	Tự do	Hết nước	Hết nước			0	Hết nước
27	Đập Thọ Hoàng	Đắc Săk	10,000	Tự do	-0,07	-0,10	0,03	8,100	81	
28	Hồ E29	Đắc Săk	720,000	Tự do	-0,60	-0,45	- 0,15	626,400	87	
29	Hồ Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-1,27	-1,25	- 0,02	12,500	25	
30	Hồ Thắc Hôn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	-3,10	-2,80	- 0,30	892,500	70	
31	Hồ Đội 1	Đắc Lao	600,000	Tự do	-1,25	-1,25	-	378,000	63	
32	Hồ Đội 35	Đắc Lao	110,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		5,500	5	Hết nước
33	Hồ Đội 40	Đắc Lao	102,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		1,020	1	Hết nước
34	Hồ Bắc Sơn 1	Đắc Gân	1.286,600	Tự do	-1,94	-1,77	- 0,17	939,218	73	
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	5,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750	Tự do	Hết nước	Hết nước		0,158	1	Hết nước
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000	Tự do	-0,13	-0,12	- 0,01	13,800	92	
38	Hồ Tăng Gia	Đắc Lao	82,500	Van phẳng	Hết nước	Hết nước		1,650	2	Hết nước
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh	3,500	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh	0,200	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
IV	Huyện Đắc Song		14.807,160				-	7.644,920	51,63	
1	Hồ Đắc Mol	Đắc Mol	759,000	Tự do	-2,12	-2,07	- 0,05	189,750	25	
2	Hồ Đắc Sơn 3	Đắc Hòa	872,160	Tự do	-2,92	-2,84	- 0,08	436,080	50	
3	Hồ Cư Prông	Đắc Mol	115,000	Trần giếng	-1,76	-1,70	- 0,06	51,750	45	
4	Hồ Sinh Muổng	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	-0,85	-0,83	- 0,02	829,980	58	
5	Hồ Đắc Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	-1,80	-1,75	- 0,05	86,400	18	
6	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Van phẳng	-1,50	-1,45	- 0,05	453,230	61	
7	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	179,800	62	
8	Hồ Đắc Toa	Thuận Hà	2.018,000	Tự do	-1,77	-1,74	- 0,03	1.009,000	50	
9	Hồ 661	Thuận Hạnh		Tự do	-0,90	-0,90	-			
10	Hồ Suối Đá	Đắc N'DRung	600,000	Tự do	-1,75	-1,75	-	192,000	32	
11	Hồ Thôn 5	Đắc N'DRung	750,000	Van phẳng	-1,02	-1,02	-	225,000	30	
12	Hồ Thôn 2	Đắc N'DRung	145,000	Tự do	-1,05	-1,05	-	63,800	44	
13	Hồ Đắc Kuāl	Đắc N'Drung	1.261,000	Van phẳng	-1,55	-1,53	- 0,02	718,770	57	
14	Hồ Đắc Pông Bê	Đắc N'DRung	749,000	Tự do	-2,55	-2,75	0,20	329,560	44	
15	Hồ Đắc Kual 5	Đắc N'DRung		Tự do	-1,70	-1,85	0,15			
16	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắc N'DRung	120,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	43,200	36	
17	Đập Xơ Re	Đắc N'DRung		Tự do	<MNC	<MNC				<MNC
18	Hồ Xu Đăng (Dăng Dri)	Đắc N'DRung		Tự do	<MNC	<MNC				<MNC
19	Đập Thôn 10	Đắc N'DRung			<MNC	<MNC				<MNC
20	Hồ Đắc Lép	Năm N'Jang	674,000	Tự do	-1,60	-1,55	- 0,05	390,920	58	
21	Thủy lợi Hồ Năm N'Jang	Năm N'Jang	564,000	Van phẳng	-0,70	-0,65	- 0,05	372,240	66	
22	CTTL Đắc Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	172,620	63	
23	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Trần giếng	-0,70	-0,75	0,05	357,500	65	
24	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	140,000	56	
25	Đập Đắc Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	734,850	69	
27	Hồ Đắc Mruông	TT Đức An	189,000	Trần giếng	-3,65	-3,65	-	51,030	27	
26	Hồ Đắc Rlon	TT Đức An	908,000	Van phẳng	-1,15	-1,15	-	617,440	68	
V	Thành Phố Gia Nghĩa		7.831,000					4.626,680	59,08	
1	Hồ Nam Dạ	Đắc Nia	1.082,000	Tự do	-2,30	-2,20	- 0,10	757,40	70	
2	Hồ Chế Biển	Đắc Nia	690,000	Tự do	-0,70	-0,70	-			
3	Hồ Fai Kol Pru Đăng	Đắc Nia	501,000	Tự do	-2,10	-2,10	-	290,58	58	
4	Hồ Đắc Noh (Đắc Đô)	Đắc Nia	427,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	298,90	70	
5	Hồ Đắc Cút	Đắc Nia	790,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	553,00	70	
6	Hồ Thôn 2B	Đắc Nia	413,000	Tự do	-1,00	-0,80	- 0,20	330,40	80	
7	Hồ Đắc Rial	Đắc Nia	306,000	Tự do	-1,95	-1,95	-			
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-2,80	-2,80	-	126,50	22	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắc R'moan	775,000	Tự do	-1,35	-1,35	-	519,25	67	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-2,65	-2,60	- 0,05	31,05	45	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Van phăng	-1,00	-1,00	-	362,40	60	
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	-0,50	-0,55	0,05	598,00	92	
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	244,00	80	
14	Hồ Đắc Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	515,20	80	
15	Hồ thủy lợi Tô 3	Nghĩa Phú	-	Tự do	-0,30	-0,20	- 0,10			
16	Hồ Đắc Nur	Nghĩa Đức								
VI	Huyện Đắk GLong		15.432,326				-	10.980,610	71,15	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	-0,50	-0,55	0,05	1.056,00	88	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,85	-0,85	-	955,26	87	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-4,65	-4,65	-	2,40	1	<MNC
4	Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-1,50	-1,45	- 0,05	446,40	72	
5	Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-0,75	-0,70	- 0,05	121,55	85	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	-0,12	-0,12	-	688,70	97	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-1,10	-1,07	- 0,03	438,20	70	
8	Hồ Đắk N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-1,50	-1,40	- 0,10	214,28	44	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-1,60	-1,57	- 0,03	107,30	29	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	226,20	87	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-1,80	-1,75	- 0,05			
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	-1,07	-1,03	- 0,04			
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-1,50	-1,45	- 0,05			
14	Đắc Pin	Quảng Sơn		Tự do	-0,70	-0,65	- 0,05			
15	Đắc Spin	Quảng Sơn		Trần giếng	-1,70	-1,65	- 0,05			
16	Hồ Đắc Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-1,25	-1,20	- 0,05	397,12	73	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,01	0,01	-	215,00	100	
18	Hồ Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-0,97	-0,93	- 0,04	472,27	83	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Dơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	-0,91	-0,91	-	256,06	62	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-1,30	-1,25	- 0,05	256,32	72	
21	Hồ Đắc Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	-1,30	-1,25	- 0,05	595,32	66	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	350,000	Tự do	-0,85	-0,85	-	336,00	96	
23	Hồ Đắc N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	-0,80	-0,75	- 0,05	360,18	87	
24	Hồ Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	585,00	78	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	0,01	0,01	-			
26	Đắc Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	0,01	0,01	-			
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-1,00	-1,00	-			
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Sơn	390,000	Tự do	-0,90	-0,85	- 0,05	323,70	83	
29	Hồ B'Dong	Đắk Sơn	520,000	Tự do	-0,75	-0,70	- 0,05	379,60	73	
30	Hồ thôn 5 (Đắk Sơn)	Đắk Sơn	253,000	Tự do	-5,30	-5,30	-	22,77	9	
31	Hồ Chum Ia	Đắk Sơn	700,000	Tự do	-0,85	-0,85	-	630,00	90	
32	Bon B'srê B	Đắk Sơn		Tự do	-0,20	-0,20	-			
33	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	-1,20	-1,15	- 0,05	54,00	75	
34	Hồ Đắc Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-1,83	-1,82	- 0,01	110,50	65	
35	Hồ Đắc Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	-0,95	-0,93	- 0,02	537,42	78	
36	Hồ Đắc R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	-1,10	-1,05	- 0,05	133,51	79	
37	Hồ Trắng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-4,45	-4,40	- 0,05	54,00	20	
38	Ea Nung	Đắk Ha		Tự do	-2,30	-2,35	0,05			
39	Đắc Pruh	Đắk Ha		Tự do	-0,58	-0,57	- 0,01			
40	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	595,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	410,55	69	
41	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk R'măng	700,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	595,00	85	
42	Số 1	Đắk P'lao		Tự do	-0,03	-0,03	-			
43	Số 2 (Đắk P'lao)	Đắk P'lao	280,628	Tự do	-0,03	-0,03	-	275,02	98	
44	Số 3	Đắk P'lao	356,698	Tự do	-0,42	-0,45	0,03	321,03	90	
45	Thôn 2	Đắk P'lao		Trần giếng	-0,85	-0,90	0,05			
VII	Huyện Đắk RLấp		29.339,000					22.745,180	77,53	
1	Hồ Đắc BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	-0,95	-0,95	-	198,720	69	
2	Hồ Da Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	222,530	77	
3	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	174,000	58	
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	-3,20	-3,20	-	191,290	37	
5	Hồ Đắc Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	334,560	82	
6	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	899,080	76	
7	Hồ Đắc Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	900,900	91	
8	Hồ Đắc R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	-1,60	-1,60	-	757,380	78	
9	Hồ Đắc R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	579,390	89	
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	669,410	73	
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,90	-0,90	-	916,320	83	
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	903,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	776,580	86	
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	650,250	85	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-3,90	-3,90	-	5.905,700	73	
15	Hồ Đắc R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	1.489,600	98	
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	475,800	78	
17	Hồ Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-1,00	-1,00	-	149,640	87	
18	Hồ Đắc Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	637,710	87	
19	Đập thôn 8 Đắc Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	-0,45	-0,45	-	351,120	84	
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	959,610	87	
21	Hồ Đắc Côn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	604,240	83	
22	Đập Đắc Krung	Đắc Wer	532,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	393,680	74	
23	Hồ Thôn 2 (Đắc Sin)	Đắc Sin	1.213,000	Cửa van	-1,35	-1,35	-	812,710	67	
24	Hồ Đắc Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắc Sin	959,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	930,230	97	
25	Hồ Thôn 5	Đắc Sin	702,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	645,840	92	
26	Đập Thôn 5 (Đắc Sin)	Đắc Sin	745,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	685,400	92	
27	Hồ Đắc Sin	Đắc Sin	651,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	423,150	65	
28	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	684,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	615,600	90	
29	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	459,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	394,740	86	
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	56,000	Tự do	-1,40	-1,40	-		-	
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	184,000	Tự do						Đang thi công
32	Hồ Bu Ja Rá ☐	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,05	0,05				Hết nước
VII	Huyện Tuy Đức		14.463,000					8.367,960	57,86	
I										
1	Hồ Đắc R'Tih	Đắc R'Tih	1.808,000	Tự do	-3,40	-3,35	- 0,05	904,000	50	
2	Hồ Đắc Buk So	Đắc Buk Sor	1.120,000	Tự do	-3,30	-3,20	- 0,10	481,600	43	
3	Hồ Đắc Ría	Đắc R'Tih	1.049,000	Tự do	-2,00	-1,95	- 0,05	377,640	36	
4	Hồ Đắc Ké	Quảng Trục	313,000	Tự do	-2,10	-2,10	-	203,450	65	
5	Hồ Đắc Huýt	Quảng Trục	550,000	Tự do	-3,60	-3,60	-	264,000	48	
6	Hồ Đắc Bliêng	Đắc R'Tih	1.153,000	Cửa van	-3,60	-3,60	-	345,900	30	
7	Đập Bon Đắc Bu Lum	Quảng Trục	138,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	89,700	65	
8	Hồ Đắc Ké 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	282,800	70	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	-0,95	-0,95	-	99,750	75	
10	Hồ Doãn Văn	Đắc R'Tih	915,000	Tự do	-2,85	-2,85	-	686,250	75	
11	Đập Đắc Bu R'ley	Đắc R'Tih	125,000	Tự do	0,00	0,00	-	125,000	100	
12	Hồ Đắc BLung	Đắc Buk Sor	562,000	Tự do	-1,75	-1,75	-	236,040	42	
13	Đập Đắc Glun 1	Đắc Ngo	461,000	Tự do	-1,52	-1,52	-	304,260	66	
14	Đập Đắc Glun 2	Đắc Ngo	461,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	345,750	75	
15	Đập Đắc Glun 3	Đắc Ngo	563,000	Tự do	-1,70	-1,70	-	337,800	60	
16	Đập Đắc R'Ma	Đắc Buk Sor	263,000	Tự do	-2,05	-2,00	- 0,05	184,100	70	
17	Đập Đắc Huýt 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	321,300	85	
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	631,200	80	
19	Hồ Số 1	Đắc Ngo	824,000	Tự do	-1,54	-1,54	-	535,600	65	
20	Hồ Số 2 (Đắc Ngo)	Đắc Ngo	426,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	285,420	67	
21	Hồ Số 3	Đắc Ngo	383,000	Tự do	-1,70	-1,70	-	210,650	55	
22	Hồ Số 4	Đắc Ngo	310,000	Tự do	-2,30	-2,30	-	248,000	80	
23	Hồ Đắc Tiên Tranh	Đắc Buk So	1.335,000	Tự do	-2,25	-2,20	- 0,05	867,750	65	
24	Hồ Đắc Ngo	Đắc Ngo	2.891,000	Tự do	-6,65	-6,65	-	289,100	10	
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục	1.155,000	Tự do	-1,60	-1,60	-	693,000	60	
26	Đập D1	Quảng Trục	266,000	Tự do	-1,75	-1,75	-	186,200	70	
27	Hồ Đắc Zên	Quảng Trục	71,500	Tự do	-2,00	-2,00	-	45,045	63	
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm		Tự do	-0,75	-0,75	-			
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tân								
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân								
	Đập Dâng Đắc Huýt 2	Quảng Trục								
	Đập Dâng Đắc Huýt 3	Quảng Trục								
209	TỔNG CỘNG:		136.515,211					80.703,672	59,12	